

Chương 2

NGỮ PHÁP TIẾNG VIỆT VỚI PHÂN TÍCH CÚ PHÁP

Để bắt lỗi chính tả mức cú pháp ta phải phân tích cú pháp câu, xem xét các cách kết hợp các từ với nhau để tìm được các từ sai. Như thế, ngữ pháp tiếng Việt đóng một vai trò quan trọng trong giai đoạn này.

Nói đến ngữ pháp tiếng Việt là nói đến hai mặt từ pháp và cú pháp. Hai mặt này kết hợp với nhau, hỗ trợ lẫn nhau vô cùng chặt chẽ. Từ pháp nghiên cứu về cấu tạo từ và từ loại, còn cú pháp thì nghiên cứu về sự cấu tạo của cụm từ và câu. Nếu chỉ biết có từ và sự phân chia từ loại mà không biết cấu trúc cụm từ và câu thì không thể đặt câu. Và ngược lại, nếu chỉ biết cấu tạo của cụm từ và câu mà không biết về cấu tạo từ và từ loại thì đặt câu sẽ sai. Do đó, khoá luận đã thực hiện nghiên cứu ngữ pháp tiếng Việt thông qua nghiên cứu về sự phân chia từ loại và các đặc trưng cú pháp của từ loại, nghiên cứu cú pháp của các cụm từ và câu.

2.1. TỪ LOẠI:

Từ loại được coi là vấn đề thuộc phạm trù từ vựng - ngữ pháp, hiểu đơn giản là phạm trù ngữ pháp của các từ. Nói đến từ loại là nói đến sự phân lớp các từ vựng trong vốn từ vựng của một ngôn ngữ.

Cho đến hiện nay, vấn đề phân định các từ loại trong ngôn ngữ của chúng ta vẫn chưa được giải quyết triệt để. Do đó, vấn đề phân chia từ loại cho phù hợp, chính xác, thoả mãn các yêu tố cần xem xét vẫn là một vấn đề mở. Vấn đề này cần được kết hợp với những nhà ngôn ngữ học để giải quyết.

Theo GS. Diệp Quang Ban [1] thì từ loại trong tiếng Việt bao gồm các loại dưới đây:

2.1.1. Danh từ:

Danh từ là thực từ có ý nghĩa thực thể (ý nghĩa sự vật hiểu rộng) kết hợp được (về phía sau) với các từ chỉ định (này, nọ) và thường ít khi tự mình làm vị ngữ (thường phải đứng sau từ là).

Đặc điểm ngữ pháp của danh từ:

- Không trực tiếp làm vị ngữ. Chỉ có thể làm vị ngữ khi kết hợp với **Hệ từ** là (câu khẳng định), hoặc *không phải, không phải là* (câu phủ định). Không đặt sau các từ như: *đừng, hãy, sẽ...*

- Kết hợp được với **Đại từ chỉ định** (này, nọ,...), **Số từ** (một, hai,...), **Đại từ chỉ số lượng** (tất cả), **Định từ** (những, ...), **Danh từ chỉ loại** (con, cái).

Ví dụ:

- **Anh** này là **sinh viên**.
- Tôi mua tất cả những **quyển** **vở** này.
- Tôi nuôi hai **con** **vịt**.

2.1.2. Động từ:

Là loại từ biểu thị quá trình (sự hoạt động, động tác, hành vi, biến hoá và trạng thái).

Đặc điểm ngữ pháp:

- Có thể trực tiếp làm vị ngữ, không cần có **Hệ từ là**.
- Không đứng sau **Số từ**, **Định từ**, **Đại từ chỉ định**.

Ví dụ:

đọc, thực hiện, lấy (hoạt động), lo, kính nể, vui (trạng thái tâm lý), nghĩ ngợi, đau ốm, ngủ, nằm (trạng thái),...

2.1.3. Tính từ:

Tính từ là thực từ có ý nghĩa tính chất hiệu như là đặc trưng trực tiếp của sự vật, hiện tượng kết hợp được về phía trước với các từ *rất, cực, kỳ, hơi, khi, quá* hoặc về phía sau với các từ *lắm, quá, cực kỳ*, thường làm định ngữ và vị ngữ trong câu.

Đặc điểm ngữ pháp:

- Có thể trực tiếp làm vị ngữ.
- Không kết hợp được với *hãy*.

Ví dụ:

tốt, xấu, đẹp, vụng, nhiều, ít, đông, thưa, méo, tròn, xanh, đỏ, vang, dội, trầm, bổng, thơm, nồng, cay, ngọt,...

2.1.4. Số từ:

Là loại từ chỉ số lượng và thứ tự.

Đặc điểm cú pháp:

- Số từ số lượng phải đứng trước **Danh từ** và **Danh từ chỉ loại**.
- Số từ số lượng có thể làm vị ngữ trong trường hợp nói về tuổi tác, phân lượng.
- Số thứ tự bao giờ cũng đặt sau **Danh từ**. Nếu danh từ có Định ngữ phức hợp thì nó thường đứng sau **Tính từ**, trước **Đại từ chỉ định**.
- Số thứ tự có khả năng làm vị ngữ không cần **Hệ từ là**.

Ví dụ:

một, hai (số từ số đếm xác định), một vài, dăm ba (số từ số đếm phỏng định), thứ nhất, thứ nhì (số thứ tự),...

2.1.5. Đại từ:

Là loại từ không gọi tên gì cả mà chỉ dùng để trở những cái nói trên.

Đặc điểm ngữ pháp:

- Không có định ngữ và bổ ngữ do thực từ đảm nhận.

Ví dụ:

- **Anh ta** tự trách **mình**.
- **Chúng** gặp **nhau** trên đường **quần ngựa**. (Nam Cao) (nhau là đại từ tương hỗ)

2.1.6. Phụ từ:

Phụ từ là những từ chuyên đi kèm các từ khác, tự mình không có khả năng làm thành tổ chính trong cụm từ chính phụ và cũng không có khả năng thay thế (như đại từ).

Căn cứ vào hoạt động ngữ pháp, có thể chia phụ từ thành hai lớp nhỏ:

- Phụ từ chuyên đi kèm danh từ, sẽ được gọi là **Định từ** (hay phụ danh từ).
- Phụ từ chuyên đi kèm vị từ (động từ và tính từ) sẽ được gọi là **Phó từ** (hay phụ vị từ).

2.1.6.1. Định từ:

Định từ chuyên đi kèm phía trước danh từ và chỉ quan hệ về số lượng. Các định từ thường gặp là *các, những, một, mọi, mỗi, từng, mấy...*

Ba từ *những, một, các* và dạng zêrô làm thành một đối hệ và được gọi là các **Quán từ**.

Các từ *mọi, mỗi, từng* có ý nghĩa phân phối.

Từ *mấy* dùng như *những, các* thường gặp ở phía nam và làm mất ranh giới của sự đối lập về thể thiết định.

2.1.6.2. Phó từ:

Phó từ chuyên đi kèm vị từ về phía trước và về phía sau.

Ví dụ:

đều, cũng, cùng, vẫn, cứ, từng, đã, mới, thường, hay, đang, rất, hơi, khi, quá, hãy, đừng, chớ, cho,...

2.1.7. Quan hệ từ:

Quan hệ từ là những hư từ dùng để liên kết các từ với nhau hoặc các vế trong câu. Trong tiếng Việt, quan hệ từ được phân biệt rõ thành **Giới từ** và **Liên từ** như sau:

2.1.7.1. Giới từ:

Giới từ dùng để nối danh từ - thành tố chính hoặc bổ ngữ gián tiếp với động từ - thành tố chính, một số bổ ngữ cảnh huống với động từ - thành tố chính.

Ví dụ:

của, bằng, do, vì, tại, bởi, để, từ, đến, ở, trong, ngoài, trên, dưới, đối với, với, như, về, cho, mà,...

2.1.7.2. Liên từ:

Liên từ dùng để nối các yếu tố ngôn ngữ có quan hệ bình đẳng với nhau về ngữ pháp hoặc quan hệ qua lại về ngữ pháp và về ý. Loại thứ nhất là **Liên từ bình đẳng**, loại thứ hai là **Liên từ qua lại** hoặc chính phụ.

Ví dụ:

và, với, cùng, cùng với, hay, hay là (liên từ bình đẳng), nhưng, song, mà, huống hồ, giả sử, hễ, vì, cho nên, do (liên từ qua lại),...

2.1.8. Tình thái từ:

Tình thái từ là hư từ chỉ mối quan hệ của người nói (sự nhấn mạnh, độ tin cậy, thái độ, đánh giá...) với nội dung nói hay người nghe. Khác với các phụ từ là những từ nằm trong cấu tạo cụm từ, tình thái từ thường chỉ xuất hiện ở bậc câu, tuy về mặt nội dung thì có thể liên hệ với một từ, một cụm từ hay cả câu.

Tình thái từ được chia thành hai nhóm là **Trợ từ** (nhấn mạnh) và **Tiểu từ tình thái**.

2.1.8.1. Trợ từ:

Trợ từ là những từ dùng để nhấn mạnh vào một từ, một cụm từ, một câu nào đó mà nó đi kèm. Trợ từ không có ý nghĩa riêng của mình. Hai trợ từ hay gặp là *mà* và *thì*. Với tư cách trợ từ, *mà* và *thì* chỉ có tác dụng nhấn mạnh hay đánh dấu một ranh giới nào đó vì có thể rút bỏ ra khỏi câu, và không gọi lên một kết từ tương ứng hay thay được bằng một kết từ, tương ứng.

Ví dụ:

- Trời hôm nay khi **thì** mưa khi thì nắng.
- Ai **mà** chẳng biết việc ấy.

Mà hay đi kèm với liên từ làm thành một khối, trong khối này nó có tác dụng nhấn mạnh. Ví dụ: *nếu mà, để mà*. Tuy nhiên, khi vắng liên từ *thì, mà* đảm nhiệm vai trò của liên từ.

Ví dụ:

- **Nếu mà** thầy biết thầy rầy chết!

2.1.8.2. Tiểu từ tình thái:

Tiểu từ tình thái là những từ dùng tạo dạng cho câu phân biệt theo mục đích nói (câu nghi vấn, câu cầu khiến, câu cảm thán) và bày tỏ quan hệ của người nói với nội dung câu nói hay với người nghe.

Ví dụ:

à, ư, nhỉ, nhé, chứ, chẳng (câu nghi vấn), đi, nào, thôi, với, nhé (câu cầu khiến), thay, thật (câu cảm thán),...

à (sự kính trọng, thân thương), kia (chỉ một hướng khác của ý, không lường trước), vậy (miễn cưỡng, sự tất yếu), mà (phân trần, giải thích, nài nỉ), chỉ (hạn chế về lượng), những, những là (sự quá ngưỡng), chính, đích thị, ngay cả (nhấn mạnh ý xác tín), đây, ấy, này, nào (đại từ chỉ định), có thể, chắc hẳn, hình như,...

2.1.9. Thán từ:

Thán từ là từ - tín hiệu phản ánh các trạng thái tâm sinh lý.

Đặc điểm cú pháp:

- Có thể một mình làm thành câu, hoặc làm thành phần phụ biệt lập của câu.

Ví dụ:

Ôi, ối, a, ồ, ái, á, ái chà, úi, eo ôi, trời, mẹ cha ơi, tội nghiệp, khổ thân nó, gớm, hoan hô, muôn năm, hỡi, ơi, bớ, ừ, dạ, thưa, bẩm, lạy, trình, báo cáo, có tôi, có mặt...

2.2. PHÂN CHIA TỪ LOẠI VÀ LẬP MÃ:

Trong từng từ loại trên, người ta lại phân chia thành các tiểu loại nhằm đạt đến tính đúng cả về cú pháp và ngữ nghĩa. Việc chia nhỏ từ loại sẽ giúp cho ta càng đạt đến tỷ lệ bất lỗi cao hơn.

Chúng tôi đã tiến hành chia nhỏ từ loại và lập mã như sau:

1. Danh từ - mã hoá dạng A__
Ví dụ: A03 – Danh từ chỉ đồ vật
2. Động từ - mã hoá dạng B__
Ví dụ: B06 - Động từ chỉ hoạt động
3. Tính từ - mã hoá dạng C__
Ví dụ: C02 – Tính từ chỉ phẩm chất
4. Số từ - mã hoá dạng D__
Ví dụ: D01 - Số từ số đếm
5. Đại từ - mã hoá dạng E__
Ví dụ: E07 - Đại từ chỉ định
6. Định từ - mã hoá dạng F__
Ví dụ: F01 – Quán từ
7. Phó từ - mã hoá dạng G__
Ví dụ: G06 – Phó từ chỉ tần số
8. Giới từ - mã hoá dạng H__
Ví dụ: H01 - Giới từ
9. Liên từ - mã hoá dạng I__
Ví dụ: I03 – Liên từ lựa chọn
10. Trợ từ - mã hoá dạng J__
Ví dụ: J01 - Trợ từ
11. Tiểu từ tình thái – mã hoá dạng K__
Ví dụ: K01 - Tiểu từ tạo dạng câu nghi vấn
12. Thán từ - mã hoá dạng L__
Ví dụ: L03 – Thán từ gọi đáp
13. Một số từ loại đặc biệt – mã hoá dạng N__
Ví dụ: N01 - Dấu phẩy
14. Từ không có nghĩa – mã hoá dạng KN0

Ví dụ:

Với câu:

Nhưng các lỗi chính tả vẫn thường xuyên xuất hiện trong các văn bản.

Qua phân tích cú pháp ta sẽ có chuỗi từ loại đúng như sau:

I05 A10 A08 A08 G02 G06 B06 H01 A10 A02

2.3. CỤM TỪ:

Cụm từ là những kiến trúc gồm hai từ trở lên kết hợp tự do với nhau theo những quan hệ ngữ pháp hiển nhiên nhất định không chứa kết từ ở đầu.

Trong cụm từ người ta còn có khái niệm ngữ cố định và ngữ (còn gọi là cụm từ nửa cố định). Ngữ cố định là những kiến trúc cho sẵn gồm hai từ trở lên, có tính chất bền vững về từ vựng và ngữ pháp, thường được sử dụng như những khuôn mẫu, không thay đổi, hoặc có thể thay đổi trong một khuôn khổ hạn hẹp.

Ví dụ:

- mùa riu qua mắt thợ.
- ông chẳng bà chuộc.

Còn ngữ là một cụm từ chính phụ có thành tố chính cho sẵn và thành tố phụ thay đổi theo một khuôn ngữ pháp cố định.

Ví dụ:

- cái nhà, cây tre, con mèo,...
- màu đỏ, số bốn, ngày mai, hôm nay,...
- đi làm, đi săn, đi chơi,...

Ngoài ra, dựa trên kiểu quan hệ có tính chất chuyên môn trong việc nghiên cứu ngữ pháp. Trong tiếng Việt có ba kiểu quan hệ cú pháp phổ biến trong cụm từ sau đây:

- Quan hệ giữa chủ ngữ với vị ngữ, gọi tắt là *quan hệ chủ vị*.
- Quan hệ giữa thành tố chính với thành tố phụ về ngữ pháp, gọi là *quan hệ chính phụ*.
- Quan hệ giữa hai yếu tố chính bình đẳng với nhau, về ngữ pháp gọi là *quan hệ bình đẳng*.

Ví dụ:

- Cái xe này *máy hỏng*. (cụm chủ vị)
- *Tập thể dục* rất có ích. (cụm chính phụ)
- *Thầy giáo và cô giáo* đi tham quan với học sinh ngày mai. (cụm đẳng lập)

Nhưng nói chung, cụm từ thường được gọi tên theo từ loại của thành tố chính trong cụm. Trong tiếng Việt, chúng ta có thể gặp những loại cụm từ sau:

- Cụm danh từ - có danh từ làm thành tố chính
Ví dụ: mấy *người* này, hai *người*, *người* nọ,...
- Cụm động từ - có động từ làm thành tố chính
Ví dụ: đã *đọc* rồi, vừa *đọc*, *đọc* được,...
- Cụm tính từ - có tính từ làm thành tố chính
Ví dụ: vẫn *tốt* hơn, rất *tốt*, *tốt* quá,...
- Cụm số từ - có số từ làm thành tố chính
Ví dụ: hơn *ba mươi* một chút, độ *ba mươi*, *ba mươi* hơn,...
- Cụm đại từ - có đại từ làm thành tố chính
Ví dụ: tất cả *chúng tôi* đây, hai *chúng tôi*,...

Trong đó, ba loại cụm từ đầu có cấu tạo đa dạng hơn nên sẽ được xem xét ở các mục sau.

2.3.1. Cụm danh từ:

Cụm danh từ là tổ hợp từ tự do không có kết từ đứng đầu, có quan hệ chính phụ giữa thành tố chính với thành tố phụ, và thành tố chính là danh từ.

Cấu tạo chung của cụm danh từ gồm ba phần: phần trung tâm, phần phụ trước, phần phụ sau. Phần trung tâm có thể là một danh từ hoặc một ngữ danh từ. Ngữ danh từ gồm một danh từ chỉ loại đứng trước và một danh từ chỉ sự vật hay một động từ, tính từ chỉ hoạt động, trạng thái, tính chất, quan hệ đứng sau (*cái nhà, cây tre, con mèo, người thợ, niềm vui, cuộc họp, vẻ đẹp,...*). Ngoài ra, ngữ danh từ có thể là các tổ hợp hai danh từ có quan hệ bình đẳng.

Theo Diệp Quang Ban [1], cụm danh từ có cấu trúc như sau:

tất cả	những	cái	con mèo	đen	ấy
-3	-2	-1	0	1	2

- **Phần trung tâm cụm danh từ (Vị trí 0):**

Ở đây, ta có hai dạng:

- Là danh từ đem được tuyệt đối.
- Ngữ danh từ: danh từ chỉ loại + danh từ|động từ|tính từ

- **Phần phụ trước của cụm danh từ:**

- **Vị trí từ chỉ xuất (Vị trí -1):**

Có thể thuộc vào các dạng sau:

- từ *cái* đứng trước danh từ chỉ vật, sau danh từ thường kèm từ chỉ định *này, kia, ấy,...*
- từ *cái* đứng trước danh từ chỉ loại trong phần trung tâm (*cái cây tre này, cái con mèo này,...*)

Vị trí này còn có thể sử dụng một số danh từ chỉ loại khác.

- **Vị trí từ chỉ số lượng (Vị trí -2):**

Có thể thuộc vào các dạng sau:

- Số từ xác định
- Số từ phỏng định
- Từ hàm ý phân phối: *mỗi, từng, mọi*
- Quán từ: *những, các, một*
- Từ *mấy*

- **Vị trí từ chỉ tổng lượng (Vị trí -3):**

Các từ chỉ tổng lượng là: *tất cả, hết thảy, tất thảy, cả,...*

- **Phần phụ sau của cụm danh từ:**

- **Vị trí từ nêu đặc trưng miêu tả (Vị trí 1):**

Tại vị trí này có thể gặp các dạng cụm từ sau: cụm danh từ (có thể là động từ hoặc tính từ) chính phụ, cụm danh từ (có thể là động từ hoặc tính từ) đẳng

lập, cụm chủ vị, số từ xác định, số từ thứ tự, đại từ, thời vị từ. Có thể bị ngăn cách với thành phần trung tâm bởi một kết từ.

- **Vị trí từ chỉ định (Vị trí 2):**

Các từ chỉ định như *này, kia, nọ, ấy,...* thường hay xuất hiện ở vị trí này.

2.3.2. Cụm động từ:

Cụm động từ là tổ hợp từ tự do không có kết từ đứng đầu, có quan hệ chính phụ giữa thành tố chính với thành tố phụ, và thành tố chính là động từ.

Cấu tạo chung của cụm động từ cũng gồm ba thành phần: phần trung tâm, phần phụ trước, phần phụ sau.

Cụ thể các yếu tố trong ba thành phần như sau:

• **Thành phần trung tâm:**

Tất cả các dạng từ loại động từ đều có thể làm thành tố chính của cụm động từ. Tại thành phần này, thành tố chính có thể là một động từ hoặc là một chuỗi động từ.

Ví dụ:

- Tôi đang *xem* sách.
- Tôi đang *ngồi xem* sách.

• **Thành phần phụ trước:**

Những từ có thể làm thành phần phụ trước của cụm động từ được xếp vào hai dạng: phó từ và thực từ. Phó từ là một từ loại đã được nói đến ở mục 2.1.6.2.

Trật tự của các phó từ được sắp xếp theo lược đồ sau:

Nhóm: đều, cũng, vẫn, cứ	Nhóm: từng, đã, đang, sẽ	Nhóm: không, chưa	Nhóm: hay, năng, ít
		Nhóm: rất, hơi	
	Nhóm: đừng, chớ		

Trong lược đồ trên, những nhóm nằm trong cùng cột là những nhóm bài trừ lẫn nhau, không xuất hiện đồng thời trong một cụm từ.

Còn đối với thực từ, có thể gặp hai kiểu thực từ sau:

○ Những từ tượng thanh, tượng hình và một số tính từ có tác dụng miêu tả hành động, trạng thái nêu ở động từ. Ví dụ: *ào ào chảy, lác đác rơi, khẽ khẽ, ôn tồn đáp,...*

○ Kiến trúc gồm một kết từ với một danh từ chỉ điểm xuất phát. Kiến trúc này thường đứng trước các động từ chỉ hướng. Các kết từ thường gặp là: *từ, ở, dưới, trên, trong, ngoài,...* Ví dụ: *từ quê ra, dưới quê lên,...*

• **Thành phần phụ sau:**

Thành tố phụ sau của cụm động từ thường là một từ hoặc một cụm từ đẳng lập, hay chính phụ, hay chủ vị. Tự chung thành tố phụ sau có hai trường hợp sau:

○ Thành tố phụ song hành: là trường hợp hai thành tố phụ đồng thời xuất hiện và cũng có những quan hệ xác định với động từ - thành tố chính. Thành tố phụ song hành có thể là hai danh từ chỉ đối tượng hoặc có thể là một danh từ nêu đối tượng và một động từ nêu đặc trưng hành động hay đối tượng. Ví dụ: đưa cho *bà cụ phong thư*, mượn *bạn quyển sách*, bảo *bạn chép bài* hộ, gọi *người ấy bằng anh*,...

○ Thành tố phụ là cụm chủ vị. Ví dụ: chúng tôi cần *các bạn giúp cho một hôm nữa*, biết *bạn sắp đi xa*,...

2.3.3. Cụm tính từ:

Cụm tính từ là tổ hợp từ tự do không có kết từ đứng đầu, có quan hệ chính phụ giữa thành tố chính với thành tố phụ, và thành tố chính là tính từ.

Cấu tạo chung của cụm tính từ cũng gồm có ba thành phần: phần trung tâm, phần phụ trước, phần phụ sau. Cụ thể như sau:

- **Thành phần trung tâm:**

Thành phần trung tâm của cụm tính từ đặc biệt hơn so với các thành phần trung tâm của các cụm danh từ và cụm động từ là không có trường hợp tổ hợp tính từ làm thành phần trung tâm. Điều này giúp cho thành phần trung tâm cụm tính từ đơn giản hơn.

- **Phần phụ trước:**

Những từ làm thành tố phụ thường là: *rất, hơi, khá, cực, cực kỳ, tuyệt, quá*.

Ví dụ:

rất đẹp, cực đẹp, tuyệt đẹp, hơi vụng, khá vụng,...

Ngoài những từ có tính chất chuyên dụng vừa nêu, tại phần phụ trước cụm tính từ, như đã nói, có thể xuất hiện hầu hết các phụ từ đi với động từ (*trừ hãy, đừng, chớ*).

- **Phần phụ sau:**

Phần phụ sau cụm tính từ có thể phân biệt:

○ Những phụ từ làm thành tố phụ sau cụm tính từ: Những phụ từ thường làm thành tố phụ sau cụm tính từ là: *lắm, cực, cực kỳ, tuyệt, quá*. Ví dụ: đẹp *lắm*, đẹp *cực kỳ*, đẹp *tuyệt*,...

○ Những thực từ làm thành tố phụ sau của cụm tính từ: tính từ chỉ lượng và tính từ chỉ tình trạng cộng với danh từ chỉ chủ thể; tính từ chỉ quan hệ định vị cộng với danh từ chỉ không gian, địa điểm; thực từ chỉ phương diện, nội dung trong quan hệ ý nghĩa của tính từ (trường hợp này có thể kết hợp với kết từ).

2.4. CÂU:

Câu là đơn vị cấu trúc lớn nhất trong tổ chức ngữ pháp của một ngôn ngữ. Câu có thể được phân loại theo hai phương diện: phương diện cấu tạo ngữ pháp và phương diện mục đích nói. Về phương diện cấu tạo ngữ pháp, câu được phân loại ra câu đơn hai thành phần và câu đơn đặc biệt, câu phức, câu ghép.

2.4.1. Câu đơn:

Câu đơn được chia thành các loại sau:

- Câu đơn hai thành phần
- Câu đơn đặc biệt
- Câu tỉnh lược

2.4.1.1. Câu đơn hai thành phần:

Câu đơn hai thành phần là câu đơn có một kết cấu chủ ngữ - vị ngữ và kết cấu ấy đồng thời cũng là nòng cốt câu. Các thành phần trong câu đơn hai thành phần bao gồm:

- **Chủ ngữ:** Về từ loại, thì ở vị trí chủ ngữ có thể là các từ thuộc danh từ, đại từ nhân xưng, tính từ, động từ, số từ, đại từ thay thế. Về cấu tạo cú pháp, chủ ngữ có thể được làm thành một từ hoặc cụm từ đẳng lập, cụm từ chính phụ, cụm từ chủ vị.

Ví dụ:

- **Mèo** là động vật ăn thịt. (một danh từ)
- **Mười** lớn hơn chín. (một số từ)
- **Tốt danh** hơn lành áo. (cụm động từ chính phụ)

- **Vị ngữ:** Về từ loại, có thể xuất hiện các từ thuộc từ loại động từ, tính từ. Về cấu tạo cú pháp, vị ngữ có thể được làm thành từ một từ, cụm từ đẳng lập, cụm từ chính phụ, cụm từ chủ vị.

Ví dụ:

- Gà **gáy**. (một động từ)
- Hoa **đẹp**. (một tính từ)
- Họ **mới đến hôm qua**. (cụm động từ chính phụ)

- **Bổ ngữ:** Về từ loại, bổ ngữ có thể được làm từ danh từ, số từ, động từ, tính từ, đại từ nhân xưng hoặc đại từ thay thế và cũng có thể được thể hiện bằng một số phụ từ: *hay, năng, ít*. Về cấu tạo cú pháp, bổ ngữ có thể là một từ, cụm từ đẳng lập, cụm từ chính phụ, và có thể có giới từ đứng trước.

Ví dụ:

- Mẹ rửa chân cho **con**.
- Họ cử ông ấy làm **giám đốc**.

- **Đề ngữ:** Về từ loại, đề ngữ có thể do danh từ, số từ, động từ, tính từ đảm nhiệm. Về phương diện cấu tạo, đề ngữ có thể được làm thành từ một từ, cụm từ đẳng lập, cụm từ chính phụ hoặc cụm từ chủ vị. Đề ngữ cũng có thể có quan hệ từ đứng trước. Sau đề ngữ và trước nòng cốt câu có thể thêm trợ từ *thì, mà* có khi là trợ là *là*.

Ví dụ:

- **Sách này** tôi đọc rồi.
- **Còn chị**, chị công tác ở đây à?

- **Trạng ngữ:** Về từ loại, trạng ngữ có thể được diễn đạt bằng danh từ, bằng động từ, bằng tính từ. Về cấu tạo cú pháp, trạng ngữ có thể được làm thành một từ, cụm từ đẳng lập, cụm từ chính phụ, và thường có quan hệ từ đưa trạng ngữ vào câu.

Ví dụ:

- **Ngoài sân**, hai con mèo đang vờn nhau.
- **Hôm qua**, Giáp đi câu cá.

- **Định ngữ:** Về cấu tạo, định ngữ có thể là một từ và cũng có thể là một tổ hợp từ như các loại cụm từ hoặc một tổ hợp từ có giới từ đứng đầu.

Ví dụ:

- Trăng **rằm** vừa tròn vừa sáng. (một danh từ)
- Nhà Giáp có một con mèo **rất đẹp**. (cụm tính từ)

- **Phần tình thái:** Đối với thành phần này không thể nghiên cứu theo dạng từ loại và cấu trúc tạo thành vì nó phức tạp hơn nhiều.

Ví dụ:

- **Kể** người ta giàu cũng sướng. (Nguyễn Công Hoan)
- **Chết thật**, tôi không nhận ra. (Nguyễn Đình Thi)

- **Phần phụ chú:** Về cấu trúc, phần phụ chú có thể diễn đạt bằng một từ hay một cụm từ (chính phụ, đẳng lập, chủ vị), nhưng cũng có khi được diễn đạt bằng nhiều câu.

Ví dụ:

- Bởi vì... bởi vì... (**San cúi mặt và bỏ tiếng Nam dùng tiếng Pháp**) người ta lừa dối anh. (Nam Cao)
- Ở thành thị thì trong xí nghiệp khác, trong trường học khác... **nghĩa là mỗi nơi có một nội dung cụ thể khác nhau**. (Phạm Văn Đồng)

- **Phần nối kết:** Về phương tiện diễn đạt, phần nối kết thường hay gồm có: quan hệ từ, tổ hợp đại từ và quan hệ từ, từ ngữ khác không chứa quan hệ từ.

2.4.1.2. Câu đơn đặc biệt:

Câu đơn đặc biệt là câu đơn được làm thành từ một trung tâm cú pháp chính (có thể có thêm trung tâm cú pháp phụ), không chứa hay không hàm ẩn một trung tâm cú pháp chính thứ hai có quan hệ với trung tâm cú pháp chính nói trên như là quan hệ giữa chủ ngữ với vị ngữ.

Về cấu tạo, câu đơn đặc biệt được làm thành từ một từ hoặc một cụm từ chính phụ hay cụm từ đẳng lập. Các từ thành tố chính thường gặp là danh từ hay động từ, tính từ. Câu đơn đặc biệt cũng có thể có một trung tâm cú pháp phụ đi kèm làm thành phần phụ trạng ngữ.

Ví dụ:

- Bom tạ. (danh từ) (Nguyễn Đình Thi)
- Một thứ im lặng ghê người. (cụm danh từ chính phụ) (Nam Cao)
- Nhiều sao quá. (cụm tính từ) (Nguyễn Đình Thi)

- Ở làng này, khó lắm. (trạng ngữ in nghiêng) (Nam Cao)

2.4.1.3. Câu đơn tĩnh lược:

Câu tĩnh lược không phải là một kiểu câu riêng. Trong phần lớn trường hợp, câu tĩnh lược gắn với câu đơn hai thành phần.

Có hai trường hợp cho câu tĩnh lược:

- Trường hợp tĩnh lược riêng chủ ngữ, riêng vị ngữ, hoặc riêng bổ ngữ.
- Trường hợp cùng một lúc tĩnh lược chủ ngữ và động từ thành tổ chính của vị ngữ, tức là câu chỉ còn chứa bổ ngữ.

Ví dụ:

- Tiếng hát ngừng. Cả tiếng cười. (tĩnh lược vị ngữ) (Nam Cao)
- Tôi nghĩ đến sức mạnh của thơ. Chức năng và vinh dự của thơ. (tĩnh lược chủ ngữ và vị ngữ) (Phạm Hồ)

2.4.2. Câu phức:

Câu phức khác câu đơn ở chỗ trong câu phức có chứa hai hoặc hơn hai kết cấu chủ vị. Câu phức giống câu ghép ở chỗ trong cả hai kiểu câu này đều có chứa hai hoặc hơn hai kết cấu chủ vị, tuy nhiên chỗ khác nhau rất cơ bản giữa chúng là ở kiểu quan hệ giữa các kết cấu chủ vị với nhau.

Ở câu phức, tuy có hai (hoặc hơn hai) kết cấu chủ vị, nhưng trong số đó chỉ có một kết cấu chủ vị nằm ngoài cùng và làm nòng cốt của câu, các kết cấu chủ vị còn lại bị bao bên trong kết cấu chủ vị làm nòng cốt câu đó.

Ví dụ:

Nó	bảo Đ	nó [C	đi Đà Nẵng V]
C	V		

Câu phức bao gồm các kiểu sau:

- Câu phức có chủ ngữ là kết cấu chủ vị.
Ví dụ: **Chuột chạy** làm vỡ đèn.
- Câu phức có vị ngữ là kết cấu chủ vị.
Ví dụ: Cây này **lá vàng**.
- Câu phức có bổ ngữ là kết cấu chủ vị.
Ví dụ: Nó bảo **nó đi Đà Nẵng**.
- Câu phức có định ngữ là kết cấu chủ vị.
Ví dụ: Con mèo **Giáp mua** chạy mất rồi.
- Câu phức là câu bị động.
Ví dụ: Thuyền được **người lái đẩy ra xa**.

2.4.3. Câu ghép:

Câu ghép là câu chứa hai (hoặc hơn hai) kết cấu chủ vị, trong số đó không kết cấu chủ vị nào bao kết cấu chủ vị nào; mỗi kết cấu chủ vị diễn đạt một sự việc (còn gọi là sự thể), và các sự việc này có quan hệ với nhau theo những mối quan hệ nào đó.

Câu ghép bao gồm các kiểu sau:

2.4.3.1. Câu ghép bình đẳng:

Câu ghép bình đẳng là câu ghép trong đó có quan hệ từ bình đẳng về ngữ pháp nối các vế câu ghép với nhau. Các quan hệ từ bình đẳng thường được nhắc đến trong câu ghép là *và, mà, còn, nhưng, rồi, hay*.

Ví dụ:

- Lớp xe nổ **và** chiếc xe dừng lại
- Tôi thích bóng đá **mà** bạn Giáp thì lại thích bóng chuyền.
- Tôi làm bài tập, **còn** bạn Giáp thì đang viết thư.
- Tôi thích bóng đá, **nhưng** bạn Giáp lại thích bóng chuyền.
- Bạn cứ làm như thế, **rồi** tôi sẽ chỉ cho mà làm tiếp.
- Mình đọc **hay** tôi đọc.

2.4.3.2. Câu ghép chính phụ:

Câu ghép chính phụ là câu ghép chứa vế câu trong đó có quan hệ từ phụ thuộc dẫn đầu. Vế chứa quan hệ từ phụ thuộc là vế phụ, vế còn lại là vế chính. Câu ghép chính phụ có các kiểu câu sau:

- **Câu ghép nguyên nhân:** là câu ghép chính phụ mà ở đầu vế phụ có chứa các quan hệ từ diễn đạt quan hệ nguyên nhân như *vì, do, tại, bởi, nhờ,...* Còn vế chính có thể xuất hiện các từ (*cho*) *nên, mà*.
- **Câu ghép điều kiện/giả thiết:** là câu ghép chính phụ mà ở đầu vế phụ có chứa các quan hệ từ diễn đạt quan hệ điều kiện/giả thiết như *nếu, hễ, miễn (là), giá...* Còn trong vế chính thường xuất hiện từ *thì*.
- **Câu ghép nghịch đối:** là câu ghép chính phụ mà ở đầu vế phụ có chứa các quan hệ từ phụ thuộc *tuy, mặc dầu, dù,...* Còn vế chính thường xuất hiện *những (mà), mà*.
- **Câu ghép mục đích:** là câu ghép chính phụ mà ở đầu vế phụ có chứa quan hệ từ diễn đạt quan hệ mục đích *để*. Còn trong vế chính thường xuất hiện từ *thì*.

2.4.3.3. Câu ghép qua lại:

Câu ghép qua lại là câu ghép dùng các cặp phụ từ hô ứng ở mỗi vế để nối kết hai vế câu lại với nhau; ngoài ra còn có trường hợp một vế câu chứa phụ từ *đang* và một vế câu chứa quan hệ từ *thì*. Câu ghép qua lại có các dạng sau:

- Câu ghép dùng cặp phụ từ *vừa... vừa...*
Ví dụ:
 - Họ vừa đi, họ vừa hát.
 - Tôi vừa ngồi xuống, thì cái ghế vừa gãy.
- Câu ghép dùng cặp phụ từ *vừa (mới)... đã...*
Ví dụ:
 - Chúng tôi vừa mới đến, thì xe đã chạy.

- Câu ghép dùng cặp phụ từ mới... đã
Ví dụ:
 - Họ mới đến thì xe đã chạy mất.
 - Xe mới chạy đến đây đã nổ lốp.
- Câu ghép dùng cặp phụ từ chưa... đã...
Ví dụ:
 - Tôi chưa nói gì, đứa bé đã khóc.
 - Bọn trẻ chưa kịp xì hơi, quả bóng đã nổ.
- Câu dùng phụ từ đang và quan hệ từ thì
Ví dụ:
 - Tôi đang đứng chờ xe thì một cậu bạn chạy đến.
 - Xe đang chạy thì lốp xe bị xẹp.
- Câu ghép dùng cặp phụ từ còn (đang)... đã...
Ví dụ:
 - Mọi người còn đang tắm dưới sông thì Giáp đã lên bờ.
 - Mọi người còn tắm dưới sông, Giáp đã lên bờ.
- Câu ghép dùng cặp phụ từ còn... còn...
Ví dụ:
 - Anh còn đánh nó, nó còn không sợ anh.
 - Còn nước, còn tát.
- Câu ghép dùng cặp phụ từ càng... càng...
Ví dụ:
 - Anh càng khỏe, anh càng làm được nhiều việc.
 - Vì anh càng tỏ ra thích mua, nên họ càng ép giá.
- Câu ghép dùng cặp phụ từ chẳng những... mà còn...
Ví dụ:
 - Cậu bé không những không bớt sốt, mà lại còn sốt cao hơn.
 - Nó chẳng những không nghe lời, mà nó còn cãi lại.
- Câu ghép dùng cặp đại từ phiếm định – xác định
Ví dụ:
 - Ai làm, nấy chịu trách nhiệm.
 - Anh bảo sao, tôi làm vậy.

2.5. LUẬT SINH:

Dựa vào việc phân tích các cú pháp cụm từ và câu như trên, chúng ta có thể viết các luật sinh phục vụ cho phân tích cú pháp.

Để thuận tiện trong lưu trữ và xử lý, khoá luận tiến hành mã hoá cho một số thành phần như sau:

- Cụm danh từ - mã hoá thành dạng O__
- Cụm động từ - mã hoá thành dạng P__
- Cụm tính từ - mã hoá thành dạng Q__
- Câu – mã hoá thành dạng S__

- Chủ ngữ - mã hoá thành dạng R__
- Vị ngữ - mã hoá thành dạng T__
- Đề ngữ - mã hoá thành dạng U__
- Trạng ngữ - mã hoá thành dạng V__
- Định ngữ - mã hoá thành dạng W__
- Bổ ngữ - mã hoá thành dạng X__

Ví dụ:

Xét câu đơn giản nhất:

“Tôi cười.”

Ta có các luật sinh sau:

<Câu> → <Chủ ngữ> <Vị ngữ>

<Chủ ngữ> → <Ngữ danh từ>

<Ngữ danh từ> → <Đại từ>

tôi

<Vị ngữ> → <Ngữ động từ>

<Ngữ động từ> → <Động từ>

cười

Ví dụ:

Xét câu nhiều thành phần hơn:

“Anh ta chạy rất nhanh .”

Ta phân tích thành các luật sinh sau:

<Câu> → <Chủ ngữ> <Vị ngữ>

<Chủ ngữ> → <Ngữ danh từ>

<Ngữ danh từ> → <Danh từ> <Đại từ>

anh ta

<Vị ngữ> → <Ngữ động từ> <Bổ ngữ>

<Ngữ động từ> → <Động từ>

chạy

<Bổ ngữ> → <Phó từ> <Tính từ>

rất nhanh

Ví dụ:

Xét câu phức tạp hơn:

“Nhưng các lỗi chính tả vẫn thường xuyên xuất hiện trong các văn bản.”

Ta phân tích thành các luật sinh sau:

<Câu> → <Liên từ> <Chủ ngữ> <Vị ngữ>

<Chủ ngữ> → <Danh từ chỉ loại> <Ngữ danh từ>

các lỗi chính tả

<Ngữ danh từ> → <Danh từ> <Danh từ>

lỗi chính tả

<Ngữ danh từ> → <Danh từ chỉ loại> <Danh từ>

các văn bản

<Vị ngữ> → <Ngữ động từ> <Bổ ngữ>

<Ngữ động từ> → <Phó từ> <Ngữ động từ>

<Ngữ động từ> → <Phó từ> <Động từ>

thường xuyên xuất hiện

<Bổ ngữ> → <Giới từ> <Ngữ danh từ>

trong các văn bản

Ví dụ:

Xét câu ghép bình đẳng và câu tỉnh lược thành phần chủ ngữ:

“Điều đó làm cho các văn bản mất giá trị và cũng như sẽ gây ra những hiểu lầm rất nguy hiểm.”

Ta phân tích thành các luật sau:

<Câu> → <Câu> <Liên từ> <Câu>	
<Câu> → <Chủ ngữ> <Vị ngữ>	
<Câu> → <Vị ngữ>	
<Chủ ngữ> → <Ngữ danh từ>	
<Ngữ danh từ> → <Danh từ> <Đại từ>	điều đó
<Vị ngữ> → <Ngữ động từ> <Bổ ngữ>	
<Ngữ động từ> → <Động từ> <Động từ>	làm cho
<Ngữ động từ> → <Phó từ> <Ngữ động từ>	cũng như sẽ gây ra
<Ngữ động từ> → <Động từ>	
<Bổ ngữ> → <Ngữ danh từ> <Bổ ngữ>	
<Bổ ngữ> → <Động từ> <Danh từ>	mất giá trị
<Bổ ngữ> → <Phó từ> <Bổ ngữ>	rất nguy hiểm

Ví dụ:

Xét câu ghép chính phụ:

“Nếu trời mưa thì đường trơn.”

Ta phân tích thành các luật sau:

<Câu> → <Liên từ> <Câu> <Liên từ> <Câu>	nếu... thì...
<Câu> → <Chủ ngữ> <Vị ngữ>	
<Chủ ngữ> → <Ngữ danh từ>	
<Ngữ danh từ> → <Danh từ>	trời, đường
<Vị ngữ> → <Ngữ động từ>	
<Vị ngữ> → <Ngữ tính từ>	
<Ngữ động từ> → <Động từ>	mưa
<Ngữ tính từ> → <Tính từ>	trơn